

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN K
TỈNH NINH BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 59/2023/HNGĐ - ST
Ngày: 26/09/2023
Về việc: Ly hôn, tranh chấp
về nuôi con khi ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN K, TỈNH NINH BÌNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- Thẩm phán: - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Khanh.
- Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Văn Nghi và bà Trần Thị Lệ Dung.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Thúy Lan là thư ký Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Ninh Bình.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K, tỉnh Ninh Bình tham gia phiên tòa:** Ông Ninh Trọng Khánh – Kiểm sát viên.

Trong ngày 26 tháng 09 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Ninh Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 149/2023/TLST – HNGĐ ngày 11 tháng 07 năm 2023 về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 59/2023/QĐXXST – HNGĐ ngày 25 tháng 08 năm 2023 và quyết định hoãn phiên tòa số 40/2023/QĐST – HNGĐ ngày 11 tháng 09 năm 2023 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Chị Nguyễn Thị T – sinh năm 1991

Nơi ĐKKHKT: Xóm 1, xã K, huyện K, tỉnh Ninh Bình; vắng mặt.

Hiện tạm trú tại địa chỉ: Xóm H, xã P, huyện T, tỉnh Nghệ An.

- **Bị đơn:** Anh Phạm Văn H – sinh năm 1992.

Nơi ĐKKHKT và trú tại: Xóm 1, xã K, huyện K, tỉnh Ninh Bình; vắng mặt.

Chị T có đơn xin xét xử vắng mặt, anh H vắng mặt lần 2 không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai và các văn bản khác có trong hồ sơ vụ án nguyên đơn là chị Nguyễn Thị T trình bày: Chị và anh Phạm Văn H sau khoảng hai năm tự do tìm hiểu đã tự nguyện kết hôn với nhau. Đăng ký kết hôn ngày 20 tháng 1 năm 2012 tại Ủy ban nhân dân xã K, huyện K, tỉnh Ninh Bình. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc khoảng sáu năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân vợ chồng mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm, mâu thuẫn trong vấn đề làm ăn kinh tế, mặt khác anh H luôn nghi ngờ chị về vấn đề tình cảm, không tôn trọng chị. Bản thân chị đã nín nhịn và tìm những biện pháp để khắc phục việc vợ chồng mâu thuẫn nhưng không có kết quả. Do cuộc sống chung không có hạnh phúc nên anh chị đã sống ly thân nhau 3 năm nay và không quan tâm đến cuộc sống của nhau nữa. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn và anh chị không có khả năng về đoàn

tự. Do vậy chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị ly hôn với anh H để chị ổn định cuộc sống

Về con chung: Chị và anh H có hai con chung cháu Phạm Thị Thanh T1, sinh ngày 05 tháng 7 năm 2012, cháu Phạm Thị Như Q, sinh ngày 12 tháng 6 năm 2015. Hiện cháu T1 đang ở cùng với anh H, cháu Q đang ở cùng với chị. Tại đơn khởi kiện đề ngày 10 tháng 7 chị nhận nuôi cả hai con chung và không yêu cầu anh H cấp dưỡng đối với con chung. Tại phiên tiếp cận công khai chứng cứ chị T thay đổi quan điểm về vấn đề giao con sau khi ly hôn. Do cả hai con đều muốn ở với anh H do vậy chị T đề nghị Tòa án giao cả hai con chung cho anh H tiếp tục chăm sóc nuôi dưỡng. Chị có nghĩa vụ cấp dưỡng đối với các con chung là 2.000.000đ/ cháu/ tháng. Cấp dưỡng cho cả hai cháu. Thời gian cấp dưỡng kể từ khi vợ chồng ly hôn cho đến khi con các con chung thành niên và tự lập được cuộc sống.

Về tài sản chung và công nợ chung : Chị và anh H không có tài sản chung và công nợ chung nên chị không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Trong đơn đề nghị ngày 17 tháng 7 năm 2023 bị đơn là anh Phạm Văn H trình bày: Anh và chị T kết hôn hợp pháp ngày 20 tháng 1 năm 2012 tại UBND xã K, huyện K, tỉnh Ninh Bình. Quá trình vợ chồng sau đó chung sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn do vợ chồng nghi ngờ nhau về vấn đề tình cảm, anh biết chị T đã có người mới nên thời gian sau đó chị T đã bỏ chồng con và sống ly thân với anh ba năm nay. Nay chị T có đơn ly hôn anh hoàn toàn đồng ý và không có ý kiến gì.

Về con chung: Anh và chị T có hai người con chung cháu Phạm Thị Thanh T1, sinh ngày 05 tháng 7 năm 2012, cháu Phạm Thị Như Q, sinh ngày 12 tháng 6 năm 2015. Nay ly hôn anh nhận nuôi cả hai con chung và yêu cầu chị T cấp dưỡng đối với con chung theo quy định.

Về tài sản chung và công nợ chung : Anh và chị T không có tài sản chung và công nợ chung. Nay ly hôn anh không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Con chung của anh chị là cháu Phạm Thị Thanh T1 sinh ngày 05 tháng 7 năm 2012 và cháu Phạm Thị Như Q sinh ngày 12 tháng 6 năm 2015 thuộc trường hợp phải lấy ý kiến nguyện vọng của con, tại bản tự khai ngày 28 tháng 07 năm 2023 cháu T1 trình bày do từ trước đến nay cháu ở với bố, do vậy nay bố mẹ ly hôn nguyện vọng mong muốn cháu được ở với bố. Tại bản tự khai ngày 19 tháng 7 năm 2023 cháu Q trình bày nguyện vọng muốn ở với bố.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K, tỉnh Ninh Bình tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

1. Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn chấp hành và thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của đương sự quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn chấp hành và thực hiện chưa đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của đương sự quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự.

2. Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ khoản 1 Điều 56, Điều 81,82,83 của Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 144 khoản 4 Điều 147 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân

sự; Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Nguyễn Thị T ly hôn anh Phạm Văn H

- Về con chung: Giao cho anh Phạm Văn H tiếp tục chăm sóc nuôi dưỡng hai con chung cháu Phạm Thị Thanh T1 sinh ngày 05 tháng 7 năm 2012 và cháu Phạm Thị Như Q sinh ngày 12 tháng 6 năm 2015 kể từ khi vợ chồng ly hôn cho đến khi các con chung trưởng thành đủ 18 tuổi. Chị Nguyễn Thị T có nghĩa vụ cấp dưỡng đối với hai con chung theo quy định của pháp luật.

- Án phí: Chị Nguyễn Thị T nộp án phí ly hôn sơ thẩm và án phí nghĩa vụ về cấp dưỡng định kỳ để sung ngân sách nhà nước.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị Nguyễn Thị T có đơn khởi kiện về việc: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn với anh Phạm Văn H có nơi cư trú tại: Xóm 1, xã K, huyện K, tỉnh Ninh Bình. Tòa án nhân dân huyện K thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28; khoản 1, Điều 35; khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa vắng mặt bị đơn là anh Phạm Văn H, anh H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ 2 mà vẫn vắng mặt không rõ lý do. Chị T có đơn xin xét xử vắng mặt. Do vậy để đảm bảo quyền lợi của các đương sự Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị T và anh Phạm Văn H có đăng ký kết hôn ngày 20 tháng 1 năm 2012 tại Ủy ban nhân dân xã K, huyện K, tỉnh Ninh Bình. Như vậy quan hệ hôn nhân giữa chị T và anh H là quan hệ hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ. Sau khi kết hôn vợ chồng anh chị về làm ăn sinh sống tại xóm 1, xã K, huyện K, tỉnh Ninh Bình. Quá trình vợ chồng chung sống hạnh phúc được khoảng 6 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân vợ chồng mâu thuẫn do cuộc sống luôn bất đồng quan điểm vợ chồng không tin tưởng nhau về vấn đề tình cảm, nhiều lần cãi chửi nhau. Cả chị T và anh H đều thừa nhận vợ chồng mâu thuẫn và đã sống ly thân nhau 3 năm nay mỗi người một nơi và không quan tâm đến cuộc sống của nhau nữa, chị T có đơn xin ly hôn anh H cũng hoàn toàn nhất trí. Tuy nhiên khi Tòa án tiến hành các thủ tục tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải thì anh H đã bỏ mặc không thiện trí trong việc vợ chồng cùng nhau giải quyết mâu thuẫn.

Biên bản xác minh tại Ủy ban nhân dân xã K thể hiện: Anh H là công dân xã K, hiện đang cư trú tại xóm 1, xã K, huyện K, tỉnh Ninh Bình. Sau thời gian tự do tìm hiểu đã kết hôn với chị T vào năm 2012 tại UBND xã K. Sau khi kết hôn anh chị về làm ăn sinh sống cùng bố mẹ đẻ anh H tại xóm 1, xã K, huyện K, tỉnh Ninh Bình. Quá trình chung sống vợ chồng đã phát sinh mâu thuẫn do cuộc sống bất đồng quan điểm và vợ chồng anh chị luôn nghi ngờ nhau về vấn đề tình cảm. Khoảng năm 2020 chị T đã về quê ngoại ở Nghệ An làm ăn sinh sống và không quay về sinh sống ở xã K nữa, còn anh H ở cùng với bố mẹ đẻ anh H tại quê nhà. Con chung của chị T và

anh H có hai cháu: cháu Phạm Thị Thanh T1 sinh ngày 05 tháng 7 năm 2012 và cháu Phạm Thị Như Q sinh ngày 12 tháng 6 năm 2015. Được biết cháu T1 đang ở cùng anh H, còn cháu Q khi chị T về Nghệ An sinh sống đã mang cả cháu đi cùng. Do chị T và anh H đều lao động tự do về phía chính quyền sở hữu không xác định được mức thu nhập cũng như điều kiện nuôi dưỡng con chung sau khi ly hôn của chị T và anh H. Nay chị T có đơn xin ly hôn anh H đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Từ những tài liệu, chứng cứ nêu trên chứng tỏ mâu thuẫn vợ chồng giữa chị T và anh H đã đến mức trầm trọng không thể khắc phục được, anh chị đã có thời gian sống ly thân nhau 3 năm nay cả hai đã nhất trí ly hôn và không có biện pháp nào để hàn gắn tình cảm vợ chồng, như vậy quan hệ hôn nhân của anh chị chỉ tồn tại trên danh nghĩa, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn.

[3] Về con chung: Chị T và anh H có hai con chung cháu Phạm Thị Thanh T1 sinh ngày 05 tháng 7 năm 2012 và cháu Phạm Thị Như Q sinh ngày 12 tháng 6 năm 2015. Nay ly hôn do tôn trọng nguyện vọng của cháu T1 và cháu Q nên chị T nhất trí đề cho anh H tiếp tục chăm sóc nuôi dưỡng cả hai con chung cháu Phạm Thị Thanh T1 và cháu Phạm Thị Như Q. Hai cháu T1, Q qua nghe nguyện vọng các cháu muốn ở với bố khi bố mẹ ly hôn, Nay để không làm ảnh hưởng đến cuộc sống sinh hoạt của cháu nên giao cháu Phạm Thị Thanh T1 sinh ngày 05 tháng 7 năm 2012 và cháu Phạm Thị Như Q sinh ngày 12 tháng 6 năm 2015 cho anh H chăm sóc nuôi dưỡng kể từ khi vợ chồng ly hôn cho đến khi các con chung thành niên và tự lập được cuộc sống. Về vấn đề cấp dưỡng đối với con chung do chị T tự nguyện nhận cấp dưỡng đối với các con chung nên nay cần buộc chị T có nghĩa vụ cấp dưỡng đối với cả cháu T1 và cháu Q là 4.000.000đ/ tháng, mỗi cháu là 2.000.000đ kể từ khi ly hôn cho đến khi các con chung thành niên, tự lập được cuộc sống là phù hợp với điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình và phù hợp với thực tế điều kiện nuôi dưỡng con của các bên đương sự.

[4] Về án phí: Căn cứ Điều 144. Khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì chị Nguyễn Thị T phải nộp 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 300.000đ án phí dân sự về nghĩa vụ cấp dưỡng định kỳ để sung ngân sách nhà nước.

Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng khoản 1 Điều 56, Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 144; khoản 4 Điều 147; Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị T

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho ly hôn giữa chị Nguyễn Thị T và anh Phạm Văn H. (Quan hệ hôn nhân giữa chị T và anh H chấm dứt kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật)

2. Về con chung: Giao cháu Phạm Thị Thanh T1 sinh ngày 05 tháng 7 năm 2012 và cháu Phạm Thị Như Q sinh ngày 12 tháng 6 năm 2015 cho anh Phạm Văn H tiếp tục chăm sóc nuôi dưỡng. Kể từ khi vợ chồng ly hôn cho đến khi các con chung trưởng thành đủ 18 tuổi và tự lập được cuộc sống. Chị Nguyễn Thị T có nghĩa vụ cấp dưỡng cho cháu Phạm Thị Thanh T1 là 2.000.000đ/ tháng và cháu Phạm Thị Như Q là 2.000.000đ/ tháng. Thời gian cấp dưỡng từ tháng 10 năm 2023 cho đến khi các con chung thành niên và tự lập được cuộc sống. Chị T có quyền đi lại thăm nom con chung.

Không bên nào được ngăn cản quyền thăm nom, chăm sóc con chung.

3. Về án phí: Chị Nguyễn Thị T phải nộp 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí ly hôn sơ thẩm và 300.000đ án phí dân sự về nghĩa vụ cấp dưỡng định kỳ để sung ngân sách nhà nước. Được trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2021/0004976 ngày 11 tháng 07 năm 2023 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện K, tỉnh Ninh Bình. Chị T còn phải nộp 300.000đ án phí dân sự về nghĩa vụ cấp dưỡng định kỳ để sung ngân sách nhà nước

Án xử công khai sơ thẩm nguyên đơn, bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được giao cho họ hoặc được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Ninh Bình.
- VKSND huyện K
- Chi cục THA dân sự huyện K
- UBND xã K, huyện K.
- Dương sự.
- Lưu hồ sơ vụ án, văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**(Đã ký)
Trần Thị Khanh**